

“Cơ chế đặc thù”: Nhìn từ góc độ tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương

BÙI HOÀNG NGỌC*

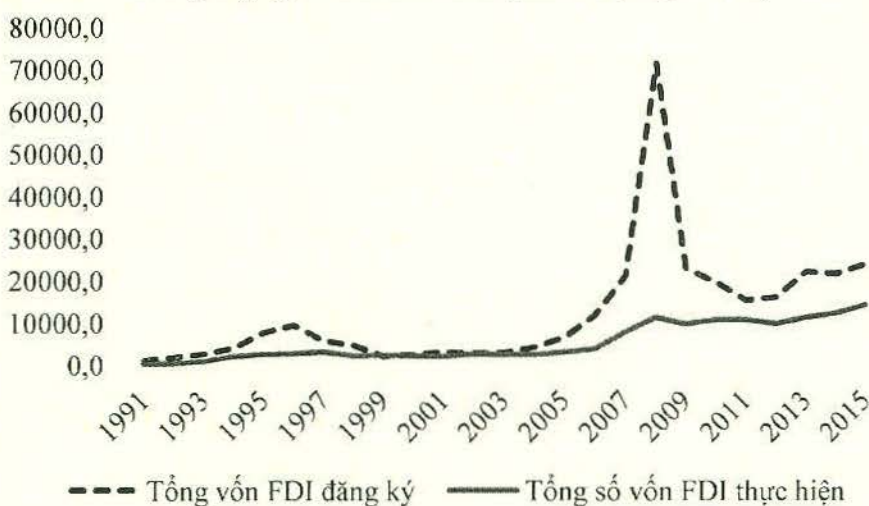
Tóm tắt: Năm 2016, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện của Việt Nam đạt 15,8 tỉ USD tăng 8,97% so với cùng kỳ năm 2015¹, mặc dù vậy lượng vốn này phân bố không đồng đều giữa các địa phương. Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay là hai đơn vị hành chính cấp tỉnh thành có được “cơ chế đặc thù”. Bằng phương pháp ước lượng Momen tổng quát D-GMM (Difference Generalized Method of Moments) sử dụng dữ liệu từ Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh của 7 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Hồ Chí Minh, Cần Thơ trong giai đoạn 2005-2015 bài viết tìm thấy bằng chứng thống kê “cơ chế đặc thù” không hỗ trợ tích cực trong việc thu hút FDI vào địa phương.

Từ khóa: Minh bạch, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cơ chế đặc thù.

1. Giới thiệu

Trong quá trình phát triển thì nhu cầu về vốn tư bản để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng... luôn rất lớn. Việt Nam nói chung và từng tỉnh nói riêng luôn quan tâm thu hút thêm các nguồn vốn từ bên ngoài, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment). Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì

Tổng lượng vốn FDI vào Việt Nam (triệu USD)



* Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)

Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

¹ Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

từ sau năm 2008 đến nay, năm nào trên cả nước lượng vốn FDI thực hiện cũng vượt 10 tỉ USD/năm. Tuy nhiên, các dự án FDI đổ vào các địa phương không đồng đều. Các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc như Lai Châu, Bắc Kạn; các tỉnh tại khu vực Tây Nguyên như Gia Lai; Kon Tum; Đắk Nông có số lượng dự án và số vốn FDI thu hút được rất thấp. Trong khi đó các tỉnh/thành phố trung tâm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương... vẫn luôn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Sự cạnh tranh trong việc thu hút FDI không chỉ tăng lên giữa các quốc gia láng giềng, mà ngay trong phạm vi một quốc gia, cạnh tranh của từng địa phương với nhau cũng trở nên gay gắt. Theo Wheeler & Mody (1992); Harms & Ursprung (2002) có hai nhóm yếu tố tác động đến khả năng thu hút FDI, đó là nhóm yếu tố kinh tế (quy mô thị trường, mức độ dồi dào của tài nguyên, chính sách ưu đãi đầu tư...) và nhóm yếu tố thuộc thể chế (hiệu quả điều hành của chính phủ, tính minh bạch, bảo vệ tài sản, hiệu lực thực thi hợp đồng, sự ổn định chính trị). Henisz (2000) thì phân loại thành: *i)* lợi thế so sánh; *ii)* chính sách kinh tế vĩ mô; *iii)* các thể chế và *iv)* thừa hưởng lợi ích.

Mục đích của nghiên cứu này là xem xét tác động của cơ chế đặc thù đến thu hút FDI vào địa phương, đây được coi là yếu tố thể chế. Ở Việt Nam, Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (*Provincial Competitiveness Index*) và các thành phần của bộ chỉ số này được xây dựng để đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư, chất lượng điều hành nền kinh tế và nỗ lực cải cách thủ tục hành chính của chính quyền các quốc gia/vùng có thu hút FDI. Từ khi xuất hiện (năm 2005), bộ chỉ số PCI đã tác động mạnh đến động lực cải cách về môi trường đầu tư tại các địa phương của chính quyền các cấp. Nhưng trong thực tế, một số tỉnh mặc dù cải thiện được năng lực cạnh tranh, tăng cường được minh bạch trong tiếp cận đất đai, giảm thời gian thủ tục cấp phép đầu tư, hỗ trợ pháp lý... nhưng thu hút FDI vẫn

chưa tương xứng với tiềm năng. Ngược lại, một số tỉnh/thành phố nhờ có vị trí địa lý, được ưu tiên đầu tư... có chỉ số PCI chưa cao nhưng vẫn hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu chuyên sâu, đo lường cụ thể để lý giải được vấn đề này.

Với vai trò là đầu tàu kinh tế, là 2 trung tâm văn hóa chính trị lớn nhất cả nước, Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng 2 cơ chế đặc thù đó là Luật Thủ đô và Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị. Từ khi 2 văn bản này có hiệu lực, Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã có những chuyển biến đáng kể về cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, cải cách thủ tục hành chính... nhưng vẫn có những tranh luận về việc cơ chế đặc thù đó có giúp Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh giành được ưu thế trong thu hút FDI vào địa phương, hay gián tiếp giúp xây dựng thương hiệu của Việt Nam trong thu hút FDI hay không?

Nghiên cứu này được chia thành 5 phần, phần 1 giới thiệu, phần 2 tổng quan về cơ sở lý thuyết. Phần 3 sẽ bàn sâu về mô hình nghiên cứu, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Phần 4 tập trung cho thảo luận kết quả, hàm ý chính sách. Phần 5 là kết luận, những đóng góp chính của nghiên cứu này và gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

Theo Lý thuyết chiết trung được đề xuất bởi Dunning (1993) thì các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ thực hiện đầu tư ra nước ngoài khi hội tụ ba điều kiện: (1) Lợi thế về sở hữu (*Ownership advantages - O*): doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với các doanh nghiệp khác như quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp; (2) Lợi thế về khu vực (*Locational advantages - L*): sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản xuất tại nước mẹ rồi đem xuất khẩu. Lợi thế địa điểm có thể có được nhờ các nguồn

tài nguyên thiên nhiên, lao động, các rào cản thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư và cả tác động ngoại vi mà địa điểm có thể tạo ra cho doanh nghiệp khi hoạt động tại đó. (3) Lợi thế về nội hóa (Internalization advantages - I): việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê. Như vậy, bài viết cho rằng cách phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút FDI của Henisz (2000) gồm: (i) lợi thế so sánh; (ii) chính sách kinh tế vĩ mô; (iii) các thể chế và (iv) thừa hưởng lợi ích là hoàn toàn phù hợp. Việc tách riêng yếu tố thể chế nếu không tìm được bằng chứng thống kê sẽ là phiến diện, nhưng nếu tìm được bằng chứng thống kê ủng hộ sẽ càng khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố thể chế đối với thu hút FDI.

Trong một số nghiên cứu của nước ngoài, yếu tố thể chế tác động đến việc thu hút FDI thường sử dụng biến tính minh bạch (hay ngược lại với nó là sự quan liêu, tham nhũng) làm đại diện. Wei (2000) cho rằng minh bạch là một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư. Những quốc gia có năng lực lập pháp, hành pháp và tư pháp mạnh sẽ có tính minh bạch cao hơn (Holmes et al., 2012). Bên cạnh đó bất cứ điều gì có thể làm thay đổi hành vi của cá nhân như giáo dục, văn hóa dân tộc, hệ thống niềm tin xã hội, mức độ xử phạt đối với hành vi tham nhũng... đều có tác động đến sự phổ biến của tính minh bạch trong xã hội (North, 1990).

Trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Habib & Zurawicki (2002) xem xét tác động của tính minh bạch đến FDI từ cả hai góc độ: nước đầu tư FDI và nước tiếp nhận FDI. Sự chênh lệch về mức độ tham nhũng tại 2 quốc gia sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm đầu tư, mức độ tham nhũng cao tại nước tiếp nhận FDI sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Họ cho rằng cần tránh buôn bán, đầu tư ở những nước có sự biến đổi tiêu cực về mức độ tham nhũng, bởi khi đó các doanh nghiệp FDI sẽ phải đối phó với những cạm bẫy trong lập kế hoạch kinh doanh tại những

quốc gia mà mức độ tham nhũng không thể dự đoán. Harms & Ursprung (2002) tìm thấy mối liên hệ giữa lượng thu hút FDI bình quân với các quyền chính trị và tự do dân sự, sự gia tăng của FDI là biểu hiện của rủi ro do bất ổn chính trị giảm xuống và tính minh bạch tăng lên.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về tác động của yếu tố thể chế thông qua Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đến thu hút vốn FDI đã được thực hiện. Lưu Thị Thái Tâm (2006) cho rằng, khi chỉ số PCI năm 2006 của Tỉnh An Giang được cải thiện so với năm 2005 (từ thứ hạng 34/42 tỉnh lên thứ 9/64 tỉnh) thì số lượng doanh nghiệp đăng ký mới trên địa bàn tỉnh tăng, thu hút được cả vốn trong nước và ngoài nước. Phân tích tác động của các yếu tố thành phần trong bộ chỉ số PCI của 63 tỉnh từ năm 2009 - 2012 với 252 quan sát, Nguyễn Minh Hà & Lê Công Hường (2014) tìm ra mối quan hệ thuận chiều dương của thiết chế pháp lý đối với thu hút FDI vào các địa phương. Cụ thể, là với các điều kiện khác không thay đổi, khi chỉ số thành phần thiết chế pháp lý tăng 1 điểm thì khả năng thu hút FDI vào tỉnh đó tăng 75,8 triệu USD, với độ tin cậy 90%. Phạm Hoàng (2009) xem xét phân bổ FDI theo tỉnh giai đoạn 1988-1998, ông nghiên cứu riêng biệt hai mô hình với vốn FDI đăng ký và FDI thực hiện và nhận thấy các yếu tố tiềm năng thị trường, tiền lương (chi phí nhân công), cơ sở hạ tầng, ưu đãi đầu tư, lực lượng lao động là các yếu tố tác động tới thu hút FDI tại các địa phương.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại Công nghiệp Việt nam công bố năm 2015, có 10 yếu tố tác động nhiều nhất đến các doanh nghiệp FDI khi lựa chọn đầu tư vào Việt Nam, đó là: chi phí lao động; ổn định chính trị; ưu đãi về thuế, đất đai; chi phí nguồn nguyên liệu; dịch vụ trung gian; quy mô thị trường nội địa; sự sẵn có của các khu công nghiệp; chất lượng nguồn lao động; thời gian cấp phép; sức mua của người tiêu dùng và ổn định kinh tế vĩ mô. Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014) phát hiện ra không phải tất cả các biến thể chế trong Bộ chỉ số PCI đều tác động đến khả năng thu hút đầu tư. Cụ thể là các biến

thể chế hỗ trợ từ chính quyền địa phương như: tính năng động của lãnh đạo tỉnh, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý không ảnh hưởng nhiều đến khả năng thu hút FDI.

Có thể thấy trong các nghiên cứu này, yếu tố cơ chế đặc thù chưa được đưa ra và làm rõ một cách chi tiết, điều này đã giải thích cho sự cần thiết cần có thêm những bằng chứng thực nghiệm để đánh giá tác động của "*lợi thế tuyệt đối*" do cơ chế đặc thù mang lại với thực tế thu hút nguồn vốn FDI của các địa phương.

$$FDI_BQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 (GDP_BQ)_{it} + \beta_2 (MINHBACH)_{it} + \beta_3 (LANHDAO)_{it} + \beta_4 (PHAPLY)_{it} + u_{it}$$

(Mô hình 1)

$$FDI_BQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 (GDP_BQ)_{it} + \beta_2 (MINHBACH)_{it} + \beta_3 (LANHDAO)_{it} + \beta_4 (PHAPLY)_{it} + \beta_5 (COCHE)_{it} + u_{it}$$

(Mô hình 2)

Trong đó:

$i = 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7$ tương ứng với Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai.

t : là năm nghiên cứu (từ 2005 đến 2015)

u_{it} : là sai số.

Giải thích biến và cách đo lường

Biến phụ thuộc là số vốn FDI đăng ký tính theo bình quân đầu người hàng năm của từng tỉnh (FDI_BQ). Việc sử dụng nguồn vốn FDI thực hiện hàng năm sẽ chính xác trong phân tích hiệu quả, nhưng vốn FDI đăng ký thể hiện tốt hơn niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài vào tính hấp dẫn của từng địa phương. Bài viết sử dụng FDI bình quân để loại bớt sự chênh lệch về quy mô dân số của từng Tỉnh có thể ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu. Đơn vị: USD/người.

Thu nhập bình quân đầu người (GDP_BQ): là mức thu nhập bình quân của một người dân tại từng Tỉnh, được tính theo giá thực tế vì nghiên cứu trong phạm vi một nước nên không nhất thiết phải quy về giá so sánh. Đơn vị: triệu đồng/người.

Tính minh bạch (MINHBACH): đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của Tỉnh và các văn bản pháp lý, thủ tục hành chính cần thiết cho các hoạt động đăng ký kinh doanh hay vận hành kinh

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước của Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014); Nguyễn Minh Hà & Lê Công Hương (2014) khi đánh giá được tác động của yếu tố thể chế (thông qua bộ chỉ số PCI) đến khả năng thu hút vốn FDI tại các địa phương, đồng thời bổ sung thêm biến cơ chế đặc thù, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

doanh của các doanh nghiệp. Địa phương có tính minh bạch tốt sẽ thu hút tốt hơn nguồn vốn FDI. Đơn vị: điểm số.

Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo cấp Tỉnh (LANHDAO) dùng để đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong quá trình thực thi các chính sách của Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Đơn vị: điểm số.

Thiết chế pháp lý (PHAPLY) dùng để đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh. Liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết các tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Đơn vị: điểm số.

Cơ chế đặc thù (COCHE) là biến nhị phân, thể hiện địa phương trong nghiên cứu có được hưởng cơ chế đặc thù hay không. Luật Thủ đô được ban hành năm 2013 và Nghị quyết 16 được ban hành năm 2012. Biến nhị phân sẽ nhận giá trị là 1 nếu địa phương có cơ chế đặc thù và tại thời điểm cơ chế đặc thù chính thức có hiệu lực, ngược lại thì nhận giá trị 0.

Bảng 1: Đặc điểm các biến trong mô hình

Ký hiệu biến	Nội dung của biến	Đơn vị	Kỳ vọng tác động
FDI_BQ	Số vốn đầu tư nước ngoài thu hút của địa phương theo bình quân đầu người.	USD/người	Biến phụ thuộc
GDP_BQ	Thu nhập bình quân của người dân ở từng địa phương	Triệu đồng	+
MINHBACH	Tính minh bạch, công khai về thủ tục, tài chính, giải quyết hồ sơ...	Điểm số	+
LANHDAO	Tính năng động của đội ngũ lãnh đạo Tỉnh và bộ phận chức năng	Điểm số	+
PHAPLY	Hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân và hiệu lực của hệ thống tòa án/tư pháp địa phương	Điểm số	+
COCHE	Cơ chế đặc thù mà địa phương được áp dụng	Biến nhị phân	+

Nguồn: Theo quy ước của tác giả.

Tác giả lựa chọn phương pháp định lượng dựa trên dữ liệu bảng hỗn hợp cho 07 tỉnh (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai) trong 11 năm từ giai đoạn 2005 - 2015 với 2 lý do: *Thứ nhất*, nghiên cứu đo lường chất lượng thể chế cấp tỉnh muốn có tính khách quan cần xem xét trên diện rộng với số mẫu quan sát đủ lớn, đồng thời cần gắn với yếu tố thời gian (không bỏ qua biến động theo xu hướng thời gian) nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả ước lượng. *Thứ hai*, do vị trí địa lý, trình độ phát triển, phân cấp quản lý khác nhau... nên chất lượng thể chế của từng tỉnh tại Việt Nam không đồng đều, để giảm sự biến động này đến kết quả ước lượng, bài viết chỉ chọn ra 7 tỉnh để phân tích, đây đều là những tỉnh có vị trí địa lý, trình độ dân trí, điều kiện sống, số lượng các khu công nghiệp... khá tương đồng, nằm trong danh sách những Tỉnh thu hút nhiều vốn FDI của cả nước. Việc lựa chọn này đảm bảo được tính đồng bộ, khách quan trong đánh giá, bao gồm nhiều vùng kinh tế trọng điểm.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Có 3 dạng dữ liệu cơ bản: dữ liệu chuỗi thời gian; dữ liệu chéo và dữ liệu bảng. Dữ liệu thời gian đòi hỏi số quan sát dài, dữ liệu chéo thì không phải ánh được tính liên tục của các quan

sát do phải cắt tại từng thời điểm nhất định. Jodson (1995) lập luận rằng, nếu một nghiên cứu không sử dụng hết các khía cạnh thời gian, không gian của số liệu, thì nghiên cứu đó đã lãng phí rất nhiều thông tin mà số liệu có thể cung cấp. Dữ liệu bảng (Panel Data) phát triển sau này đã khắc phục được các nhược điểm đó. Do vậy, đối với mô hình (1), (2) bài viết ước lượng theo 3 dạng tác động: Tác động gộp (*Pooled*), tác động cố định (*Fixed Effect - FE*), tác động ngẫu nhiên (*Random Effect - RE*). Việc phân tích theo tác động cố định, tác động ngẫu nhiên sẽ cho phép nghiên cứu các đặc điểm riêng của từng tỉnh trong mô hình. Tức là tách $u_{it} = v_i + e_{it}$, trong đó v_i là các đặc điểm riêng của từng tỉnh/địa phương.

Theo Bond (2002), (Omri, Nguyen, & Rault, 2014) thì dữ liệu về FDI thường là chuỗi thời gian bền (*Persistent Time Series*), tức là lượng vốn FDI thu hút trong những năm sau thường có quan hệ rất mạnh với dữ liệu những năm trước, do đó trong mô hình nghiên cứu không được bỏ qua tính động của yếu tố này. Sau khi Hansen công bố về phương pháp ước lượng Momen tổng quát GMM (*Generalized Method of Moments*) năm 1982, thì Arellano & Bond (1991) áp dụng GMM vào mô hình dạng bảng động để cải thiện tính vững và tính hiệu quả của mô hình dạng bảng động. Khi đó, mô hình (1), (2) sẽ được viết lại như sau:

$$FDI_BQ_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 (GDP_BQ)_{it} + \beta_2 (MINHBACH)_{it} + \beta_3 (LANHDAO)_{it} + \beta_4 (PHAPLY)_{it} + \beta_5 (FDI_BQ)_{i(t-1)} + e_{it} \quad (\text{Mô hình 3})$$

$$FDI_BQ_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 (GDP_BQ)_{it} + \beta_2 (MINHBACH)_{it} + \beta_3 (LANHDAO)_{it} + \beta_4 (PHAPLY)_{it} + \beta_5 (COACHE)_{it} + \beta_6 (FDI_BQ)_{i(t-1)} + e_{it} \quad (\text{Mô hình 4})$$

Dữ liệu được thu thập và tổng hợp từ 3 nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Cục Đầu tư nước ngoài và Tổng cục Thống kê.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng thu hút FDI của các Tỉnh giai đoạn 2005 - 2015

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, trong giai đoạn 2005 - 2015 thu hút nguồn vốn FDI của các tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai có nhiều biến động. Giai đoạn từ 2005 đến nửa đầu năm 2008, vốn FDI đầu tư vào các tỉnh không ngừng gia tăng, đây là giai đoạn bùng nổ về thu hút FDI sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Tiêu biểu như Thành phố Hồ Chí Minh đạt hơn 2,28 tỷ USD, Bình Dương đạt 2,26 tỷ USD, Đồng Nai đạt gần

2,22 tỷ USD vào năm 2007. Tuy nhiên giai đoạn sau năm 2008, nguồn vốn FDI vào các tỉnh giảm rõ rệt, đó cũng là hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn thế giới. Sau 2012, thu hút FDI đã dần hồi phục và có những tăng trưởng đáng kể, do xu hướng đón đầu những thuận lợi mà các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới FTA (*Free Trade Agreement*) mà Việt Nam tham gia có thể mang lại. Số liệu tổng hợp được minh họa trong bảng 2. Trong 7 tỉnh nghiên cứu, thì những tỉnh dẫn đầu về khả năng thu hút nguồn vốn FDI bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, đạt hơn 3,3 tỷ USD; Bình Dương với hơn 2,9 tỷ USD và Đồng Nai với gần 2 tỷ USD vào năm 2015. Riêng Hà Nội, Hải Phòng trong những năm gần đây có dấu hiệu chững lại trong công tác thu hút nguồn vốn này. Hai tỉnh Cần Thơ và Đà Nẵng vẫn còn nhiều biến động về khả năng thu hút FDI.

Bảng 2: Tổng hợp lượng vốn FDI đăng ký của các tỉnh giai đoạn 2005 - 2015

Đơn vị: Triệu USD

Năm/Tỉnh	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bình Dương	833,4	1.342,7	2.258	1.026,1	2.722,4	730,4	1.006,2	2.798,4	1.070	1.477,1	2.952,76
Cần Thơ	3,9	2,4	28,6	540,1	13,9	71,5	143,5	31,1	9,7	35,7	17,9
Đà Nẵng	164	416,6	940	602,3	275,6	98,9	477,8	239	149,7	104,8	44,23
Đồng Nai	1.153,2	1.006,9	2.414,8	1.928,6	2.644,6	544,1	850,9	1.133,9	1.163,5	1.832,7	1.946,97
Hải Phòng	289,8	168,9	540	310,9	92	61,2	896,8	1165	2.614,5	1.170,7	810,8
Hà Nội	1.607,1	1.091,8	2.521,8	3.150,9	642,2	557,4	1.106,3	1.345,9	1.074,6	1.402,8	1.088,37
Tp. Hồ Chí Minh	899	2.025,7	2.278,7	9.071,6	1.617,1	2.118	3.144,6	1.340	1.983,1	3.269,1	3.323,93

Nguồn: Niên giám TCTK & Cục Đầu tư nước ngoài qua các năm.

4.2. Thực trạng năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh

Theo Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam một số tỉnh và Việt Nam nói chung đã đạt được những cải thiện trong các lĩnh vực như: gia nhập thị trường, tính minh bạch, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chi phí thời gian. Cụ thể:

Gia nhập thị trường: Thời gian chờ đăng ký và cấp giấy đăng ký doanh nghiệp đã được rút ngắn ở mức kỉ lục trong vòng 11 năm điều tra PCI. Hiện nay, kể cả thời gian chuẩn bị hồ sơ và đi lại, một doanh nghiệp trung bình chỉ mất 8 ngày để có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong tay, thay vì 10 - 12 ngày như trước.

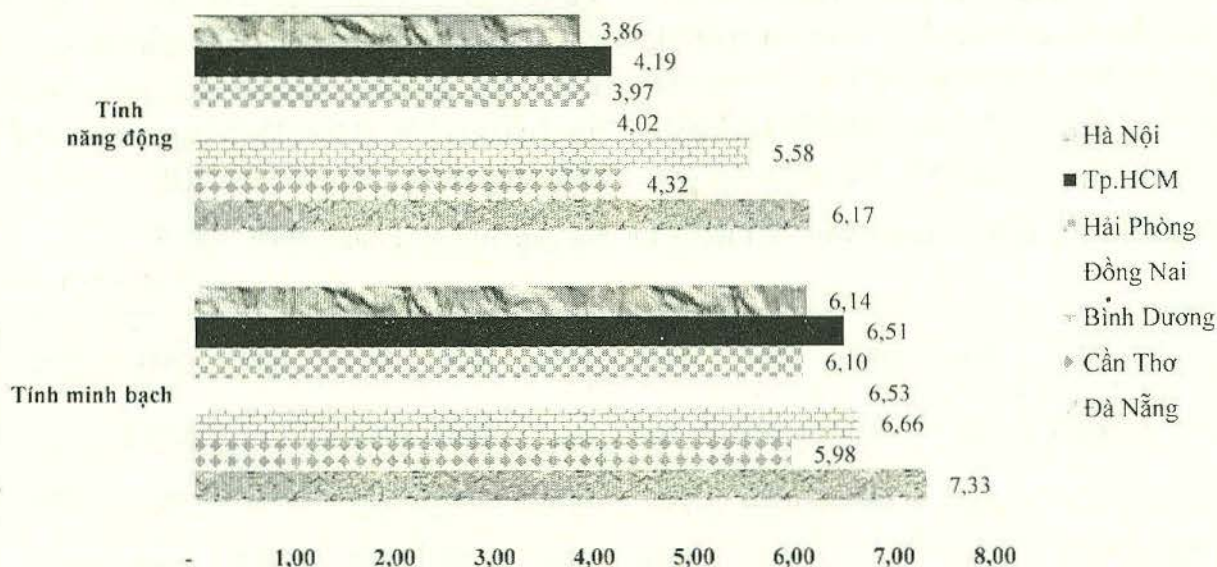
Tính minh bạch: Khả năng tiếp cận các tài liệu kế hoạch cấp tỉnh như bản đồ quy hoạch sử dụng

đất, kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng được cải thiện. Đặc biệt, điểm số website trung bình của các địa phương tăng cao nhất trong 3 năm qua (30/54 điểm), khi website, cổng thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố dần trở thành kênh cung cấp thông tin hữu ích cho doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào cổng thông tin điện tử các tỉnh, thành phố tăng mạnh từ 64% (2014) lên 72%.

Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính: Năm 2015 cũng đánh dấu những cải thiện trong công tác cải cách hành chính với nhiều doanh nghiệp nhỏ ghi nhận thủ tục, giấy tờ đơn giản hơn (51%), doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để lấy con dấu và chữ ký (61%), cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả (67%) và thân thiện, nhiệt tình (59%).

Hình 1: Biểu đồ về tính minh bạch và tính năng động các tỉnh năm 2015

Đơn vị: Điểm số



Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2015.

4.3. Kết quả thực nghiệm

Tác giả sử dụng phần mềm Stata để xử lý dữ liệu. Mô hình (1) và mô hình (2) được ước lượng bằng tác động gộp Pooled, tác động cố định FE, tác động ngẫu nhiên RE. Kết quả kiểm định so

sánh FE với Pooled, FE với RE cho thấy mô hình tác động cố định FEM (*Fixed Effect Model*) là phù hợp nhất với mẫu dữ liệu. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan cho kết quả đáng tin cậy. Hệ số nhân tố phóng đại phương sai VIF của biến GDP_BQ là (1.63);

LANHDAO (1.62); COCHE (1.47); PHAPLY (1.22); MINHBACH (1.21). Cả mô hình (1) và (2) chỉ gặp khuyết tật là hiện tượng phương sai sai số không đồng nhất, xử lý tính vững bằng điều kiện robust, kết quả hồi quy của mô hình (1); (2) được thể hiện trong Bảng 3.

Với mô hình (1) không có biến đặc thù, mô hình (2) bổ sung thêm biến đặc thù thì kết quả thu được có sự tương đồng về chiều tác động. Theo đó, biến GDP_BQ, biến PHAPLY không có ý nghĩa thống kê. Biến MINHBACH và biến LANHDAO có tác động dương và có ý nghĩa

thống kê, hàm ý nếu tỉnh nào cải thiện được tính minh bạch và tính năng động của đội ngũ lãnh đạo tỉnh thì sẽ thu hút nguồn vốn FDI tốt hơn. Phát hiện lý thú là biến COCHE có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, nhưng mang dấu âm. Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, biến FDI_BQ là biến bị nội sinh vì lượng thu hút FDI của năm hiện tại sẽ tương quan mạnh với lượng thu hút FDI những năm trước đó. Việc ước lượng bằng mô hình tác động cố định FEM sẽ bị chệch, kết quả chỉ dùng tham khảo.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình (1) và mô hình (2)

Biến phụ thuộc: Tổng vốn FDI đăng ký bình quân (FDI_BQ)	Các mô hình			
Biến độc lập	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số β	Prob	Hệ số β	Prob
GDP_BQ	3,202764	0,356	5,159459	0,268
MINHBACH	0,152957	0,013	0,173254	0,003
LANHDAO	0,112665	0,070	0,125801	0,086
PHAPLY	-0,032193	0,205	-0,037614	0,143
COCHE			-0,285375	0,089
Hệ số chặn	-1,096156	0,055	-1,327924	0,048
Các kiểm định				
Số quan sát	77		77	
Kiểm định sự phù hợp của mô hình	3,01**		3,08**	
Kiểm định F-test	5,82***		5,60***	
R_squared	44,02%		46,34%	
Kiểm định Hausman	6.71*		11,36**	
Kiểm định Wald	41,46		50,93	
Kiểm định Wooldridge	0,026***		0,028***	
Kiểm định Jarque-Bera	3,0785***		1,9167***	

Ký hiệu: ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Theo tính toán của tác giả.

Bài viết tiếp tục ước lượng mô hình (3), (4) bằng phương pháp Momen tổng quát D-GMM

(Difference Generalized Method of Moments), kết quả hồi quy thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình (3) và mô hình (4)

Biến phụ thuộc: Tổng vốn FDI đăng ký bình quân (FDI_BQ)	Các mô hình			
Biến độc lập	Mô hình 3		Mô hình 4	
	Hệ số β	Prob	Hệ số β	Prob
FDI_BQ (t-1)	-0,506512	0,010	-0,218422	0,278
GDP_BQ	1,616447	0,713	7,194541	0,204
MINHBACH	0,194404	0,042	0,186139	0,087
LANHDAO	0,212156	0,019	0,186033	0,021
PHAPLY	-0,103086	0,094	-0,086557	0,129
COCHE			-0,455778	0,084
Hệ số chặn				
Các kiểm định				
Số quan sát	63		63	
Kiểm định sự phù hợp của mô hình	8,77***		15.605***	
Kiểm định AR(1)	0,044		0,038	
Kiểm định AR(2)	0,296		0,886	
Kiểm định Sargan	0,237		0,054	

Ký hiệu: ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Theo tính toán của tác giả.

Các kiểm định AR(1) test < 0.05; AR(2) test > 0.05; Sargan test > 0.05 của mô hình (3), (4) theo Bond (2002) đều cho kết quả đạt, chứng tỏ biến FDI_BQ thực sự là biến bị nội sinh và việc ước lượng bằng phương pháp momen tổng quát là phù hợp. Mục đích của nghiên cứu là đánh giá tác động của cơ chế đặc thù đến khả năng thu hút FDI vào các địa phương, từ kết quả ở bảng 3, bảng 4 có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Thứ nhất:** Chưa đủ cơ sở để kết luận thu nhập bình quân đầu người của từng tỉnh, thiết chế pháp lý và lượng vốn FDI thu hút năm trước có tác động đến khả năng thu hút mới FDI vào từng địa phương ở các năm sau.

- Thứ hai:** Có bằng chứng thống kê chứng tỏ tính minh bạch của các Cơ quan quản lý nhà nước tại tỉnh và sự năng động của Lãnh đạo tỉnh tác động tích cực đến niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, với giả định các yếu tố khác không thay đổi thì khi tính minh bạch/tính năng động tăng thêm 1% điểm số thì thu hút FDI bình quân đầu người của tỉnh đó tăng 0.18%.

- Thứ ba:** Mô hình (2), (4) đều cho kết quả biến cơ chế đặc thù mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này có thể trái với kỳ vọng ban đầu, nhưng tác giả cho rằng cũng là hợp lý. Bởi vì, với vị trí là trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước thì tiêu chí thẩm định các dự án FDI của Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

sẽ cao hơn các địa phương khác. Cộng thêm với "cơ chế đặc thù" thì không phải dự án FDI nào cũng được cấp phép đầu tư, đặc biệt là những dự án sử dụng công nghệ chưa hiện đại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao v.v...

4.4. Bình luận kết quả và hàm ý chính sách

Hệ số β của biến LANHDAO và MINHBACH đều mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Kết luận này khác với với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Việt cùng cộng sự (2014), của Nguyễn Minh Hà & Lê Công Hường (2014). Tuy khác nhau nhưng theo tác giả điều này vẫn phù hợp trong thực tế vì: i) Các nhà đầu tư FDI đều là người nước ngoài do vậy sự khác nhau về thể chế chính trị, hệ thống luật pháp, ngôn ngữ... rất dễ dẫn đến những hiểu lầm đáng tiếc. Do vậy họ rất cần một sự minh bạch của những chính sách ưu đãi đầu tư để an tâm đầu tư sản xuất kinh doanh lâu dài tại nước tiếp nhận; ii) để tiếp cận được nhiều thông tin, hay chỉ đơn giản là "vận động hành lang" nhằm nhận được sự ủng hộ tốt hơn thì cách đơn giản và nhanh nhất là tiếp cận trực tiếp với đội ngũ lãnh đạo hiện tại của địa phương. Do đó sự năng động, quyết toán, quan điểm và phong cách quản lý của đội ngũ lãnh đạo, cũng như thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính cũng là tiêu chí để nhà đầu tư FDI lựa chọn địa phương nào để thực hiện đầu tư; iii) việc minh bạch thông tin đầu tư, phê duyệt, cấp phép đầu tư kết hợp với sự năng động của đội ngũ lãnh đạo vừa có hiệu quả trong ngắn hạn, vừa có tác động dài hạn. Nếu có nhiều nhà đầu tư đang đầu tư, thì những nhà đầu tư mới sẽ càng yên tâm và dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm nhà cung ứng hay tìm kiếm khách hàng.

Nguyễn Minh Hà & Lê Công Hường (2014) tìm thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê của tổng sản phẩm quốc nội và thiết chế pháp lý, trong khi Nguyễn Quốc Việt cùng cộng sự không tìm thấy bằng chứng để khẳng định. Nghiên cứu này cũng không tìm thấy tác động của biến thu nhập bình quân đầu người và thiết chế pháp lý. Điều này hàm ý cần có thêm những nghiên cứu thực nghiệm khác, hoặc hiện nay do các văn bản

pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước nên sự khác biệt giữa các địa phương về vấn đề này không có khoảng cách.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số gợi ý áp dụng vào thực tế:

Thứ nhất, chính phủ và từng tỉnh cần công khai thủ tục hành chính (Hệ số β của biến MINHBACH là 0,186). Thủ tục hành chính trong những năm qua là một bước cản không nhỏ đối với công tác thu hút vốn đầu tư, đặc biệt vốn đầu tư nước ngoài FDI. Chính sự thiếu rõ ràng và quy trình chồng chéo là nguyên nhân khiến môi trường đầu tư ở Việt Nam chưa được đánh giá cao về tính minh bạch. Do đó, thủ tục hành chính phải cải cách theo hướng hiệu quả, tinh gọn để có thể giúp nhà đầu tư tiếp cận nhanh với nguồn lực cần cho công tác đầu tư của họ. Hiện nay, một số tỉnh đã xây dựng nên những trung tâm hành chính quy mô lớn, hiện đại, tập trung như Đà Nẵng, Bình Dương. Đó là một trong những điều kiện để tiết kiệm nhiều thời gian, công sức, tiền bạc cho cả người dân, doanh nghiệp lẫn cán bộ, công chức.

Thứ hai, các tỉnh cần nghiên cứu và áp dụng mô hình chính quyền điện tử. Bên cạnh tính minh bạch thì tính năng động cũng có tác động tích cực đến thu hút FDI. Mô hình chính quyền điện tử, chính quyền đô thị giúp phát triển nhanh các dịch vụ trực tuyến, hiện đại hóa quản lý hành chính công, giám sát được hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước. Từ đó nâng cao được niềm tin, tạo được đồng thuận không chỉ đối với nhà đầu tư nước ngoài mà còn cả với người dân, doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, các tỉnh cần có chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cuộc cách mạng công nghệ thế hệ thứ 4 đang tác động to lớn đến phương thức sản xuất, do đó các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp FDI) ngày càng không chuộng lao động trình độ thấp.

5. Kết luận

Trong quá trình phát triển thì nhu cầu về vốn tư bản để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, an sinh xã

hội, giáo dục, y tế, quốc phòng... luôn rất lớn. Áp lực duy trì tốc độ tăng trưởng dương cộng với nâng cao thu nhập cho người dân bắt buộc chính phủ phải xem nguồn vốn FDI như là lựa chọn được ưu tiên. Với dữ liệu thu thập từ Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố cho 07 tỉnh (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai) trong 11 năm từ giai đoạn 2005 - 2015, bằng phương pháp ước lượng momen tổng quát, nghiên cứu này đã khẳng định 3 điểm chủ yếu sau:

- Bổ sung thêm một nghiên cứu thực nghiệm về tác động của Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào từng địa phương.
- Tính minh bạch của các cơ quan quản lý nhà nước và tính năng động của đội ngũ lãnh đạo cấp tỉnh có tác động tích cực đến khả năng thu hút vốn FDI vào địa phương.
- Xét riêng khía cạnh thu hút FDI thì “cơ chế đặc thù” của Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chưa hỗ trợ tích cực. Tuy nhiên, thu hút FDI chỉ là một khía cạnh trong chiến lược phát triển tổng thể kinh tế xã hội của đất nước. Sự thay đổi cơ bản về chất trong phát triển cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, chất lượng nguồn nhân lực... là minh chứng rõ nhất cho tác động của “cơ chế đặc thù” đối với Thủ đô Hà Nội và Thành

phố Hồ Chí Minh. Thiết nghĩ cần có thêm những đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm để đưa “cơ chế đặc thù” thành xung lực mới tạo ra những đột phá, huy động được đa dạng các nguồn lực của tất cả các thành phần kinh tế phục vụ cho phát triển đất nước.

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI là đa dạng, mặc dù bài viết biện luận việc sử dụng dữ liệu của 07 tỉnh là phù hợp cho nghiên cứu này, nhưng số quan sát còn nhỏ nên chưa đại diện được hết cho các địa phương của Việt Nam.

Việc vẫn tồn tại những khác biệt nhất định trong kết luận từ các nghiên cứu đã giải thích cho sự cần thiết phải có thêm các bằng chứng thực nghiệm khác. Trong hướng nghiên cứu tiếp theo, các nghiên cứu có thể tiếp cận bằng các phương pháp phân tích khác, chẳng hạn như hồi quy không gian (*Spatial Regression*). Bởi vì các địa phương trong cùng một nước thường tương tác mạnh với nhau về mặt kinh tế thông qua các tác nhân khác nhau như luồng di chuyển vốn đầu tư, lực lượng lao động. Sự tương đồng về địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên thiên nhiên khiến các chính sách kinh tế tốt thường được sao chép lại, do đó xuất hiện hiệu ứng lan tỏa chính sách kinh tế giữa các địa phương, trong đó có cả chính sách về thu hút FDI♦

Tài liệu tham khảo:

Tài liệu trong nước:

1. Báo cáo PCI Việt Nam 2010 - 2015: Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam.
2. Nguyễn Minh Hà (2014): *Các chỉ số thành phần của PCI và tác động của chúng đến thu hút FDI tại các địa phương của Việt Nam*, Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 5(217).
3. Nguyễn Minh Tiên (2014): *FDI và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế - Trường ĐH Kinh tế Tp. HCM.
4. Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014): *Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, Số 1 (2014), 53-62.

5. Nguyễn Thị Liên Hoa & Bùi Thị Bích Phương (2014): *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến FDI tại những quốc gia đang phát triển*, Tạp chí Phát triển & Hội nhập, số 14 (24) – tháng 01 - 02/2014.
6. Phan Trung Chính (2007): *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn FDI ở Hà Nội*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 141.
7. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (2015): *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2015*, NXB. Lao động.
8. Võ Hùng Dũng (2011): *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và thu hút FDI ở Đồng bằng Sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học, số 3(21), trang 49-55.
9. Võ Thị Thúy Anh (2012): *Nhận diện các vấn đề của Thành phố Đà Nẵng qua phân tích kết quả PCI*. Kỷ yếu Hội thảo Miền Trung và Tây Nguyên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, 2012, trang 65-69.

Tài liệu nước ngoài:

1. Ali Al-Sadig (2009): *The Effects of Corruption on FDI Inflows*, Department of Economics, University of Essex.
2. Hoang, P. T. (2009): *Assessment of FDI Spillover Effects for the Case of Vietnam: A Survey of Micro-data Analyses*, Deepening Eastasian Economic Integration.
3. Sasi Iamsiraroj and Hristos Doucouliagos (2015): *Does Growth Attract FDI?*, Deakin University, Australia.
4. Dunning, J. (1993): *Multinational enterprises and the global economy*, Workingham: Addison Wesley.
5. Roy, J. P., & Oliver, C. (2009): *International joint venture partner selection: The role of the host-country legal environment*, Journal of International Business Studies, 40, 779 - 801.
6. Rose-Ackerman, S. (2008): *Corruption and government. Journal of International peace-keeping*, p. 328–343 (Special issue on post-conflict peacebuilding and corruption).
7. Fredriksson P.G., List J.A., Millimet D.L., (2003): *Bureaucratic corruption, environmental policy and inbound US FDI: Theory and evidence*, Journal of Public Economics, 87, 1407-1430.
8. Wei S, J., (2000): *How taxing is corruption on international investor?* Review of Economics and Statistics, 82, 1-11.
9. Holmes, R., Miller, T., Hitt, M., & Salmador, M. (2012): *The interrelationships among informal institutions, formal institutions, and inward foreign direct investment*.
10. North, D. (1990): *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Habib, M., & Zurawicki, L. (2002): *Corruption and foreign direct investment*, Journal of International Business Review, vol. 33(2), p. 291 – 307.
12. Harms P., Ursprung H.W., (2002): *Do civil and political repression really boost foreign direct investment?* Economic Inquiry, 40, 651-663.
13. Peter Egger & Hannes Winner (2005): *Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment*, European Journal of Political Economy, vol.21, p. 932-952.
14. Wheeler, D., & Mody, A. (1992): *International investment location decisions: The case of US firms*, Journal of International Economics, vol.33, p. 57–76.
15. Henisz, W. (2000): *The institutional environment for multinational investment*, Journal of Law, Economics and Organization, 16, 334 – 364.